TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM KHÊ** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: /2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29/3/2024
V/v: "*Tranh chấp Hôn nhân gia đình*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ - TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Hán Hưởng
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Hoàng Thị Gấm
2. Bà Nguyễn Thị S.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Hà Thị Cẩm V - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Khánh Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023, về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2024/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Đinh Công C, sinh năm 1989 (có mặt).
2. *Bị đơn:* Chị Lê Thị D, sinh năm 1976 (có mặt).

Cung địa chỉ: Khu B, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

3. Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đinh Công Q, sinh năm 1961 (là bố đẻ anh Đinh Công C) và bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1966 (là mẹ đẻ anh C) (đều có mặt).

Cùng địa chỉ: Khu B, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

3.2. Phòng giao dịch Ngân hàng C chi nhánh huyện C tỉnh Phú Thọ.

Địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện: Ông Nguyễn Văn X - chức vụ: Giám đốc (vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt).

3.3. Uỷ ban nhân xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn X - chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lại Thế H - chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt).

3.4. Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Thanh Hoá.

Người đại diện: Ông Lê Văn L - Chức vụ: Phó Chủ tịch Phụ trách UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Thanh Hoá (vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

3.5. Uỷ ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện: Ông Nguyễn Thương Q – Chức vụ: Phó chủ tịch (vắng mặt có đề nghị xét xử vắng mặt).

3.6. Anh Nguyễn Đức S, sinh năm 1978

Địa chỉ: Số nhà x, đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt có đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 9 năm 2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Đinh Công C có quan điểm trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh và chị Lê Thị D được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn ngày 27/12/2014, tại Uỷ ban nhân dân (UBND) xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trong quá trình chung sống anh phát hiện trước khi đăng ký kết hôn với anh chị D đã có đăng ký kết hôn với anh Nguyễn Đức S, ở xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, đồng thời giữa chị D và anh S chưa ly hôn nhưng chị D vẫn có giấy xác nhận tình trạng hôn nhân là "Chưa kết hôn lần nào" để đăng ký kết hôn với anh tại xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Anh C cho rằng việc chị D đã lừa dối anh và anh chị thực hiện đăng ký kết hôn như trên là trái pháp luật, nên anh đề nghị Tòa án huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa anh và chị Lê Thị D được đăng ký kết hôn số 60, trang số 62, quyển số 01 ngày 27/12/2014, tại UBND xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

- *Về con chung:* Anh và chị Lê Thị D có một con chung là Đinh Công K, sinh ngày 02/7/2014, anh xin được trực tiếp nuôi con chung khi vợ chồng ly hôn và yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000đồng/tháng kể từ khi vợ chồng ly hôn.

- *Về tài sản chung;* Anh C xác định anh chị có tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp 4, xây dựng trên thửa đất số 82, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.834m^2 tại khu B, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho đất cho bố mẹ đẻ anh là ông Đinh Công Q và bà Nguyễn Thị V, bố mẹ anh cho anh chị mượn một phần đất để làm nhà ở. Ly hôn anh đề nghị tài sản chung là ngôi nhà của vợ chồng theo quy định của pháp luật, anh đề nghị được nhận ngôi nhà và thanh toán cho chị D ½ giá trị ngôi nhà này. Còn đất của bố mẹ anh thì anh không yêu cầu giải quyết.

- *Về nghĩa vụ chung về tài sản:* Anh và chị D có nợ vợ chồng ông Đinh Công Q và bà Nguyễn Thị V số tiền 40.000.000đồng khi anh chị làm nhà và nợ Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Cẩm Khê số tiền 70.000.000đồng. Anh đề nghị mỗi người phải có nghĩa vụ trả ½ số nợ tiền gốc, đối với số tiền nợ

lãi vay ngân hàng tính đến ngày xét xử là 151.890đồng, anh xin tự nguyện trả không yêu cầu chị D thanh toán chênh lệch đối với khoản tiền lãi này.

Về công sức và đất nông nghiệp: Anh C không đề nghị Toà án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28 tháng 12 năm 2023, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà bị đơn chị Lê Thị D có quan điểm trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị thừa nhận thời gian kết hôn, quá trình chung sống vợ chồng; nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như anh C đã đã trình bày là đúng. Chị cũng thừa nhận ngày 01/6/2005, chị đã kết hôn với anh Nguyễn Đức S, sinh năm 1978; trú tại khu L, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc và anh chị đã có một con chung. Tuy nhiên trong quá trình chung sống đến khoảng năm 2010 vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn nên chị và anh S sống ly thân (anh chị tự thoả thuận ly hôn với nhau). Sau đó chị đi làm thuê tại thành phố Hà Nội, thì chị gặp anh C và phát sinh tình cảm, sau đó chị và anh C có một con chung là Đinh Công K. Do anh C đề nghị kết hôn nên năm 2014 chị về quê ở xã Đ, huyện B, tỉnh Thanh Hoá, nơi chị có hộ khẩu thường trú xin giấy xác nhận tình trạng hôn nhân sau đó về xã Văn Bán nơi anh C cư trú để đăng ký kết hôn. Khi kê khai thông tin làm cơ sở xác nhận tình trạng hôn nhân, chị đã giấu thông tin, chị kê khai tình trạng hôn nhân là chưa đăng ký kết hôn nên được UBND xã Đ đã xác nhận tình trạng hôn nhân cho chị là "*Chưa đăng ký kết hôn lần nào*", sau đó chị được UBND xã V đăng ký kết hôn với anh C ngày 27/12/2014.

Nay anh C đề nghị huỷ việc kết hôn trái pháp luật giữa chị và anh C thì chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Về con chung:* Chị D thừa nhận anh chị có một con chung là Đinh Công K như anh C đã trình bày. Chị cũng đề nghị được trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000đồng/tháng.

- *Về tài sản chung:* Chị D cũng xác định chị và anh C có tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp 4 như anh C đã trình bày. Chị đề nghị giải quyết tài sản chung khi vợ chồng ly hôn theo quy định của pháp luật và giao trực tiếp tài sản này cho anh C sử dụng, anh C phải thanh toán chênh lệch về giá trị tài sản cho chị theo quy định của pháp luật.

- *Nghĩa vụ tài sản:* Chị D thừa nhận anh chị có nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Cẩm Khê số tiền 70.000.000đồng và nợ vợ chồng ông Q bà V số tiền 40.000.000đồng khi làm nhà như anh Đinh Công C đã trình bày. Ly hôn chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Về công sức và đất nông nghiệp:* Chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 19 tháng 01 năm 2024 và lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan là Đại diện Phòng Giao dịch Ngân hàng C huyện C, tỉnh Phú Thọ có quan điểm trình bày: Ngày 18/4/2022, vợ chồng anh Đinh Công C và chị Lê Thị D vay của Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện C số tiền 70.000.000đồng. Tính đến hết ngày 28/3/2024, vợ chồng anh C, chị D còn nợ số tiền lãi 151.890 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 70.151.890 đồng.

Ngân hàng đề nghị anh chị phải trả toàn bộ nợ gốc và nợ lãi trước khi vợ chồng ly hôn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08 tháng 12 năm 2023, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan là vợ ông Đinh Công Q và bà Nguyễn Thị V cùng có quan điểm trình bày: Sau khi vợ chồng anh C, chị D kết hôn năm 2014 thì anh chị về ở cùng nhà với ông bà tại khu B, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Đến năm 2020 thì anh chị có nguyện vọng ra ở riêng nên ông bà bàn bạc và thống nhất cho anh chị mượn một phần đất thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 18, tại khu B, xã V để anh chị làm nhà ra ở riêng. Trong quá trình làm nhà, ông bà còn cho anh chị vay số tiền 40.000.000đồng. Nay anh C và chị D ly hôn thì ông bà có quan điểm: Anh chị mượn đất làm nhà thì chỉ được giải quyết tài sản của anh chị trên đất; đề nghị giao ngôi nhà của vợ chồng cho anh C trực tiếp sử dụng khi anh chị ly hôn, ông bà vẫn cho anh C được tiếp tục mượn đất, không đề nghị giải quyết đòi đất trong vụ án này và anh chị còn phải trả cho ông bà số tiền 40.000.000đồng anh chị còn nợ khi làm nhà năm 2020, không yêu cầu anh chị phải trả bất cứ khoản tiền lãi gì.

Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan Uỷ ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ có quan điểm trình bày: Căn cứ giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 56/UBND-XN ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Thước, tỉnh Thanh Hóa nên ngày 27/12/2014, Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ đăng ký kết hôn cho anh Đinh Công C và chị Lê Thị D, vào sổ lưu trữ số 60, trang 62, quyển số 01 ngày 27/12/2014, tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vì vậy, UBND xã V đăng ký kết hôn cho vợ chồng anh C, chị D là thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Toà án giải quyết việc ly hôn của anh C và chị D theo quy định của pháp luật.

Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Thanh Hoá có quan điểm trình bày: Uỷ ban nhân dân xã Đ có xác nhận tình trạng hôn nhân cho chị Lê Thị D nội dung: "Chưa đăng ký kết hôn lần nào" ngày 19/12/2014 tại địa phương xã Đ, huyện B, tỉnh Thanh Hoá. Qua kiểm tra sổ cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân năm 2005 thì Uỷ ban nhân dân xã Đ không có sổ lưu sổ cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân năm 2005. Chỉ từ ngày 25/12/2006 Uỷ ban nhân dân xã mới mở sổ lưu lần đầu nên từ ngày 25/12/2006 trở về trước không có hồ sơ lưu và Uỷ ban nhân dân xã Đ đề nghị xin được vắng mặt trong quá trình Toà án giải quyết vụ án.

Uỷ ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc có quan điểm trình bày: Xác định ngày 01/6/20905, UBND xã T có đăng ký kết hôn cho anh Nguyễn Đức S, sinh ngày 29/7/1978. Thông tin xác định anh Nguyễn Đức S tại thời điểm đăng ký trú tại thôn L, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc và chị Lê Thị D, sinh ngày 10/10/1976, nhưng thông tin cư trú chị D không đăng ký tại thôn L, xã T, huyện L tỉnh Vĩnh Phúc. Thông tin đăng ký kết hôn giữa anh S và chị D lưu trữ tại trang số 09, số thứ tự số 33, sổ đăng ký kết hôn năm 2005 tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Anh Nguyễn Đức S có quan điểm trình bày: Anh S xác định giữa anh và chị Lê Thị D có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc ngày 01/6/2005, nhưng anh chị vẫn chưa giải quyết ly hôn; còn việc anh C, chi D đăng ký kết hôn như thế nào thì anh không biết và anh đề nghị Toà án giải việc của anh C và chị D theo quy định của pháp luật; anh đề nghị được vắng mặt trong quá trình Toà án giải quyết việc anh C xin ly hôn chị D**.**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê phát biểu quan điểm:

- *Về thủ tục tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án; việc giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký Tòa án và của Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng thủ tục tố tụng và quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về điều luật áp dụng:

Căn cứ khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 9, khoản 1 Điều 10 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Điều 11, 12, 16, Điều 58, Điều 81, 82, 83, Điều 107, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 7 Điều 28, Điều 157, Điều 165; Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ điểm a, e khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Đề nghị xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Huỷ kết hôn trái pháp luật giữa anh Đinh Công C và chị Lê Thị D theo đăng ký kết hôn số 60, ngày 27/12/2014 tại UBND xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Anh C và chị D phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

- *Về con chung:* Giao cho chị Lê Thị D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đinh Công K. Anh Đinh Công C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000đồng/tháng. Phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng.

- *Về tài sản chung:* Anh C và chị D có tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 105m^2, xây dựng trên thửa đất số 82, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.834m^2 tại khu Bãi Danh xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ, trị giá 210.000.000đồng. Giao cho anh C được trực tiếp sử dụng ngôi nhà trên, anh C có nghĩa vụ thanh toán ½ giá trị tài sản cho chị D bằng 105 triệu đồng.

- *Về nghĩa vụ chung về tài sản:* Giao cho anh C trực tiếp trả hai khoản nợ chung là: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Cẩm Khê số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử là 70.151.890 đồng và nợ vợ chồng ông Q bà V tổng số tiền là 40.000.000 đồng, không lãi suất. Chị D có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch nghĩa vụ tài sản cho anh C số tiền 55.000.000đồng.

Đối trừ thanh toán chênh lệch tài sản chung và nghĩa vụ chung, anh C còn phải thanh toán cho chị D số tiền là 50.000.000đ.

- *Về công sức và đất nông nghiệp:* Anh C chị D không đề nghị giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về án phí:* Anh C, chị D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

- *Về chi phí tố tụng*: Anh C nộp chi phí tố tụng nhưng không đề nghị xem xét nên đề nghị không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố thủ tục tố tụng:*

Tranh chấp giữa anh Đinh Công C và chị Lê Thị D là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình. Bị đơn chị D có nơi cư trú tại khu B, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về nội dung vụ án.*

2.1. Xét yêu cầu khởi kiện của anh Đinh Công C đề nghị huỷ việc kết hôn trái pháp luật đối với chị Lê Thị D thấy rằng: Anh C và chị D tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 27/12/2014, tại xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Tuy nhiên, căn cứ kết quả xác minh tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc xác định: Chị Lê Thị D đăng ký kết hôn với anh Nguyễn Đức S ở xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc vào sổ đăng ký số thứ thự 33, trang số 09, đăng ký ngày 01/6/2005 và lời trình bày của anh S, chị D đều thừa nhận anh S và chị D có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh phúc ngày 01/6/2005 như thông tin UBND xã T đã cung cấp. Quá trình chung sống đến khoảng năm 2010 do vợ chồng chị D anh S xảy ra mâu thuẫn nên chị và anh S sống ly thân, rồi anh chị tự thoả thuận ly hôn chứ không đề nghị giải quyết ly hôn tại toà án nào.

Căn cứ vào kết quả cung cấp thông tin của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc nơi anh Nguyễn Đức S cư trú trước đây; Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk nơi anh S hiện nay đang cư trú và Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá nơi chị D cư trú trước khi đăng ký kết hôn với anh Đinh Công C năm 2014, các Tòa án nêu trên đều xác định chưa giải quyết ly hôn giữa anh S và chị D.

Như vậy, có đủ cơ sở pháp lý để xác định: Anh S và chị D đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc ngày 01/6/2005, đến nay chưa được Tòa án nào giải quyết ly hôn, nên quan hệ hôn nhân giữa anh S và chị D còn tồn tại. Trong khi đó, chị D tiếp tục xin xác nhận tình trạng hôn nhân tại xã Đ, huyện B, tỉnh Thanh Hóa và được UBND xã Đxác nhận tình trạng hôn nhân là: "Chưa đăng ký kết hôn lần nào" theo giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 56/UBND-XN ngày 19/12/2014 của UBND xã Đ huyện B, tỉnh Thanh Hóa là không đúng thực tế. Sau đó, việc chị D và anh C đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ ngày 27/12/2014, như vậy, việc chị D chưa ly hôn anh S nhưng lại được đăng ký

kết hôn với anh C đã vi phạm quy định các hành vi bị cấm kết hôn quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 như sau:
"Điều 10. Những trường hợp cấm kết hôn
Việc kết hôn bị cấm trong những trường hợp sau đây:
1. Người đang có vợ hoặc có chồng;"

Vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2015, đang có hiệu lực pháp luật quy định hành vi bị cấm:*"c) Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ"*. Vì vậy, phải huỷ kết hôn trái pháp luật giữa chị D và anh C được vào sổ đăng ký số 60 ngày 27/12/2014 của UBND xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

2.2. *Về con chung:* Quá trình chung sống anh C và chị D có một con chung là Đinh Công K. Xét nguyện vọng của cả anh C và chị D xin được trực tiếp nuôi con chung thấy rằng: Hiện nay con chung là Đinh Công K đang học tại Trường tiểu học V; trong khi đó, chị D và anh C thống nhất giao tài sản là ngôi nhà xây dựng trên đất mượn của ông Q, bà V cho anh C được trực tiếp sử dụng nên anh C có chỗ ở ổn định; còn chị D thừa nhận hiện nay đang phải đi thuê chỗ ở, như vậy là chưa có chỗ ở ổn định; bản thân chị D đi làm công nhân, trong thời gian chị đi làm, chị thừa nhận vẫn phải nhờ sự giúp đỡ của ông Q bà V trong việc đón con và trông nom con chung. Vì vậy, để đảm bảo quyền L tốt nhất cho con chung của anh chị trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và học hành; cần giao con chung của anh chị cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng sẽ đảm bảo tốt nhất mọi mặt cho sự phát triển con chung của anh chị.

- *Về nghĩa vụ cấp dưỡng:* Xét thấy việc anh C đề nghị chị D cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.000.000đồng là phù hợp với mức thu nhập của chị D và thu nhập bình quân đầu người tại địa phương xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ cũng như quyền L của con chung, nên cần chấp nhận đề nghị của anh C để buộc chị D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh C số tiền 1.000.000đồng/tháng; thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 4/2024 đến khi con chung của anh chị thành niên lao động tự túc được. Phương thức cấp dưỡng thực hiện định kỳ hàng tháng.

2.3. Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống anh C và chị D tạo dựng tài sản chung là 01 ngôi nhà xây cấp 4 diện tích sử dụng 105m^2, xây dựng năm 2020, trên đất mượn của bố mẹ đẻ anh C, ở khu Bãi Danh, xã V giá trị tài sản là 210.000.000đồng. Tại phiên toà, cả vợ chồng ông Q, bà V, chị D và anh C đều xác định ông Q, bà V chỉ cho anh chị mượn đất để làm nhà và anh chị không tranh chấp đối với phần đất này. Mặc dù anh chị không phải là vợ chồng như đã phân tích ở trên, nhưng anh C chị D không thể chứng minh được công sức đóng góp theo phần của ai nhiều hơn, nên phải xác định anh chị có công sức ngang nhau trong việc tạo dựng tài sản chung, nên mỗi người được nhận 50% giá trị tài sản tương ứng số tiền 105.000.000đồng, Anh C trực tiếp nhận tài sản nên phải thanh toán số tiền này cho chị D.

2.4. Về nghĩa vụ tài sản: Chị D, anh C và vợ chồng ông Q bà V đều xác định chị D, anh C khi làm nhà ông bà có cho anh chị vay số tiền 40.000.000đồng. Vì vậy, anh C, chị D, mỗi người phải có nghĩa vụ trả lại cho ông bà số 20.000.000đồng. Để tiện cho việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ, cần giao cho anh C trả toàn bộ số tiền này cho vợ chồng ông Q bà V, chị D có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh C số tiền 20.000.000đồng. Ông Q, bà V không yêu cầu anh chị phải trả lãi nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Anh C, chị D và đại diện Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện C đều xác định: anh C, chị D còn nợ Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện C số tiền 70.000.000đồng tiền gốc. Tiền lãi tính đến ngày 29/3/2024 là 151.890đồng như Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện C đề nghị. Tổng cả gốc và lãi tính đến ngày 29/3/2024 là 70.151.890đồng. Để tiện cho việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ, cần giao cho anh C có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ gốc và lãi theo đề nghị của đại diện Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện C, chị D có nghĩa vụ thanh toán ½ khoản nợ này cho anh C, do tại phiên tòa, anh C và chị D thống nhất, chị D chỉ phải thanh toán ½ số nợ gốc cho anh C tương ứng số tiền 35.000.0000đồng, số tiền lãi phát sinh 151.890đồng anh C tự nguyện chịu toàn bộ. Xét thấy thỏa thuận của anh chị là tự nguyện nên cần chấp nhận.

Sau khi đối trừ thanh toán nghĩa vụ về tài sản và nghĩa vụ trả nợ, anh C còn phải thanh toán chênh lệch cho chị D số tiền 50.000.000đồng.

[3]. *Về chi phí tố tụng:* Anh C không đề nghị xem xét nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4]. *Về án phí:* Anh C phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm; án phí chia tài sản chung và án phí nghĩa vụ chung về tài sản theo quy định của pháp luật.

Chị D phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung, án phí chia tài sản chung và án phí nghĩa vụ chung về tài sản theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 9, khoản 1 Điều 10 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Điều 11, 12, 16, Điều 58, Điều 81, 82, 83, Điều 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 29; Điều 157, Điều 165; Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ điểm a, e khoản 5, điểm a, đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án và Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đinh Công C. Huỷ kết hôn trái pháp luật anh giữa anh Đinh Công C và chị Lê Thị D vào sổ đăng ký kết hôn trang số 62, quyển số 01/2014, số 60, ngày 27 tháng 12 năm 2014,

tại Uỷ ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Anh Đinh Công C chị Lê Thị D phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cho anh Đinh Công C được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Đinh Công K, sinh ngày 02/7/2014. Chị Lê Thị D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000đồng/tháng. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 4/2024 đến khi con chung thành niên lao động tự túc được. Phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng. Chị Lê Thị D được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Giao cho anh Đinh Công C được sử dụng tài sản là ngôi nhà xây cấp bốn, bốn gian diện tích 105 m^2, xây dựng trên một phần thửa đất số 82, tờ bản đồ số 18, diện tích thửa đất 1.834 m^2, tại khu B, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ (đất mượn của vợ chồng ông Đinh Công Q và bà Nguyễn Thị V) trị giá 210.000.000đồng. Anh Đinh Công C có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về giá trị tài sản cho chị chị Lê Thị D số tiền 105.000.000 đồng.

4. Về nghĩa vụ chung về tài sản:

4.1. Giao cho anh Đinh Công C có nghĩa vụ trực tiếp trả nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện C, tỉnh Phú Thọ số tiền nợ gốc theo hợp đồng lập ngày 18/4/2022 là 70.000.000đồng, tiền lãi tính đến ngày 29/3/2024 là 151.890đồng. Tổng cả gốc và lãi là 70.151.890đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.2. Anh Đinh Công C có nghĩa vụ trực tiếp trả nợ cho vợ chồng ông Đinh Công Q và bà Nguyễn Thị V số tiền 40.000.000đồng, không lãi suất.

Chị Lê Thị D có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Đinh Công C ½ số tiền nợ gốc của Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện C là 35.000.000đồng và ½ số tiền nợ vợ chồng ông Q, bà V là 20.000.000đồng Tổng cộng là 55.000.000đồng.

5. Đối trừ nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về thanh toán tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ chung về tài sản: Anh Đinh Công C còn phải thanh toán cho chị D số tiền 50.000.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. *Về án phí:*

Anh Đinh Công C phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm; số tiền 5.250.000đồng án phí chia tài sản chung và phải nộp 2.758.000đồng án phí nghĩa vụ tài sản chung. Tổng cộng là 8.308.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trừ cho anh C số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh C đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai

thu tiền tạm ứng án phí số 0008229 ngày 05/10/2023, của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê. Anh C còn phải nộp 8.008.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Lê Thị D phải nộp 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung; phải nộp 5.250.000đồng án phí chia tài sản chung và phải nộp 2.750.000đồng án phí nghĩa vụ chung về tài sản. Tổng cộng là 8.300.000đồng.

Trong trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND huyện + tỉnh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS h.Cẩm Khê;
- UBND xã T
- UBND xã Đ
- UBND xã V
- Anh S;
- Lưu HS; VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Hán Hưởng